

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		73.289.063.597	71.318.019.554
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.426.456.794	4.780.355.153
1. Tiền	111		3.426.456.794	780.355.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	4.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.937.636.894	47.023.216.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	39.254.371.567	42.123.895.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.018.775.810	1.861.109.710
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.595.994.650	7.969.716.334
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(4.931.505.133)	(4.931.505.133)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	11.700.574.772	17.126.828.532
1. Hàng tồn kho	141		11.740.433.370	17.215.054.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.858.598)	(88.225.928)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.224.395.137	2.387.619.638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.540.009.503	1.771.545.175
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	684.385.634	616.074.463
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		85.622.234.030	92.258.181.659
I Các khoản phải thu dài hạn	210		8.031.058.945	7.716.035.253
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	8.031.058.945	7.716.035.253
II Tài sản cố định	220		62.352.898.530	66.847.125.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	48.478.048.210	52.148.026.681
- Nguyên giá	222		139.176.649.443	137.043.710.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.698.601.233)	(84.895.684.040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	13.874.850.320	14.699.099.240
- Nguyên giá	228		16.519.971.846	16.519.971.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.645.121.526)	(1.820.872.606)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.877.078.234	6.830.547.015
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.877.078.234	6.830.547.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(900.000.000)	(900.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.361.198.321	10.864.473.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	6.361.198.321	10.864.473.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		158.911.297.627	163.576.201.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		50.784.178.883	64.142.384.274
I- Nợ ngắn hạn	310		47.728.441.480	61.401.670.563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	12.206.893.243	12.879.789.700
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.120.971.699	1.228.609.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.462.066.874	7.976.802.909
4. Phải trả người lao động	314		3.975.631.843	4.703.188.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.426.347.578	1.814.170.412
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	536.530.243	341.828.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	20.000.000.000	32.457.280.944
II- Nợ dài hạn	330		3.055.737.403	2.740.713.711
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	3.055.737.403	2.740.713.711
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		108.127.118.744	99.433.816.939
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	108.127.118.744	99.433.816.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.915.796.000	6.915.796.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		488.883.964	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.722.438.780	32.518.020.939
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		11.347.136.975	11.347.136.975
- LNST chưa phân phối kì này	421b		29.375.301.805	21.170.883.964
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		158.911.297.627	163.576.201.213

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoài Giang



Trần Nguyễn Kim Ngân



Đình Phước Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	261.892.486.958	241.184.789.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.706.128	698.309.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	261.888.780.830	240.486.480.732
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	204.336.145.128	192.603.851.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		57.552.635.702	47.882.629.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	468.744.118	133.867.845
7. Chi phí tài chính	22	6.6	1.104.618.376	2.561.090.149
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.104.612.844</i>	<i>2.561.087.369</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	3.559.771.762	2.960.439.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	15.358.998.137	14.092.763.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		37.997.991.545	28.402.204.299
11. Thu nhập khác	31	6.9	33.833.378.543	32.593.914.859
12. Chi phí khác	32	6.9	34.785.304.608	34.014.705.701
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	(951.926.065)	(1.420.790.842)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		37.046.065.480	26.981.413.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	7.670.763.675	5.810.529.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.375.301.805	21.170.883.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	4.353	3.800

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Hoài Giang

Kế toán trưởng



Trần Nguyễn Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Đình Phước Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.046.065.480	26.981.413.457
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.717.166.113	6.679.394.241
- Các khoản dự phòng	03		266.656.362	1.780.936.994
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.532	2.780
- Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(468.744.118)	204.533.598
- Chi phí lãi vay	06		1.104.612.844	2.561.087.369
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		44.665.762.213	38.207.368.439
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		5.280.666.853	(20.213.267.291)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		5.474.621.090	10.811.674.484
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(4.459.544.516)	(11.183.138.720)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		4.734.810.821	2.322.864.729
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.267.781.868)	(2.437.345.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.510.529.493)	(6.716.197.070)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.037.987.000)	(2.037.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.880.018.100	8.753.971.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(2.222.938.722)	(3.118.148.649)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		446.308.739	139.892.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.776.629.983)	(2.978.256.323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		158.602.930.891	127.171.514.158
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171.060.211.835)	(120.346.941.408)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.000.000.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.457.280.944)	(8.175.427.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.646.107.173	(2.399.711.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.780.355.153	7.180.069.579
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại</i>	<i>61</i>		<i>(5.532)</i>	<i>(2.780)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	17.426.456.794	4.780.355.153

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Phạm Hoài Giang

Kế toán trưởng



Trần Nguyễn Kim Ngân

Tổng Giám đốc



Đình Phước Thọ